

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ ĐÔ THỊ BÀ RỊA

Báo cáo tài chính

đã được kiểm toán

cho năm tài chính kết thúc ngày 31-12-2013

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 4
Báo cáo Kiểm toán độc lập	5 – 6
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	7 – 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	13 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Dịch vụ Đô thị Bà Rịa (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Khái quát chung về Công ty

Công ty cổ phần Dịch vụ Đô thị Bà Rịa đã được chuyển đổi từ công ty 100% vốn nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 2875/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Ủy Ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu "V/v phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình đô thị thành phố Bà Rịa thành Công ty cổ phần".

Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số: 3500100167, đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 08 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp.

Tên tiếng nước ngoài: Ba Ria Urban Service Joint Stock Company.

Tên viết tắt: BRUSCO.

Trụ sở chính: Số 11 Huỳnh Ngọc Hay, phường Phước Hiệp, TP. Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Điện thoại: 064 3825422; Fax: 064 3829801

Lĩnh vực, ngành, nghề kinh doanh:

Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan; Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh; Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp;
Thu gom rác thải không độc hại; Thu gom rác thải độc hại;
Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp; Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
Xây dựng công trình công ích; Công trình kỹ thuật dân dụng khác; Chuẩn bị mặt bằng;
Sửa chữa thiết bị điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí;
Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu và động vật sống;
Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng;
Xây dựng công trình đường bộ; Phá dỡ; Lắp đặt hệ thống điện;
Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại tỉnh; Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
Cho thuê máy móc thiết bị;
Kho bãi và lưu giữ hàng hoá; Bốc xếp hàng hoá;
Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc cho thuê;
Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác;
Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ.

Vốn điều lệ: 45.419.500.000 đồng Việt Nam.

Vốn pháp định: 6.000.000.000 đồng Việt Nam.

Số lượng cổ phần: 4.541.950 cổ phần.

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng Việt Nam.

Sở hữu cổ phần của các cổ đông đến ngày 31/12/2013, bao gồm:

Tên cổ đông	Số lượng CP	Tỷ lệ %	Vốn cổ đông VND
UBND tỉnh BR-VT	3.493.750	77	34.937.500.000
Công ty TNHH TM và TB MT Hiệp Hoà	728.000	16	7.280.000.000
Các cổ đông khác	320.200	7	3.202.000.000
Tổng Cộng	4.541.950	100	45.419.500.000

Các sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị

Ông Trương Quang Đại	Chủ tịch
Ông Võ Ngọc Thạch	Thành viên
Ông Đào Mạnh Hùng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Kim Xuyên	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trương Quang Đại	Tổng Giám đốc
Ông Võ Ngọc Thạch	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Quang Quốc	Trưởng ban
Bà Thang Mỹ Hạnh	Thành viên
Bà Phan Thị Minh Nguyệt	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán Vũng Tàu (VAC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2013 cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty cổ phần Dịch vụ Đô thị Bà Rịa

Số 11 Huỳnh Ngọc Hay, phường Phước Hiệp, TP. Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Tổng Giám đốc

Trương Quang Đại

Bà Rịa, ngày .31... tháng 03 năm 2014

Số: 125 /14/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty cổ phần Dịch vụ Đô thị Bà Rịa

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Dịch vụ Đô thị Bà Rịa, được lập ngày 27 tháng 02 năm 2014, từ trang 7 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Mẫu số: B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		50.167.916.882	-
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	7.258.624.955	-
111	Tiền		7.258.624.955	-
112	Các khoản tương đương tiền		-	-
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
121	Đầu tư ngắn hạn		-	-
129	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		-	-
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		35.656.975.210	-
131	Phải thu khách hàng	V.2	34.229.035.483	-
132	Trả trước cho người bán		170.000.000	-
133	Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
135	Các khoản phải thu khác	V.3	1.257.939.727	-
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		-	-
140	Hàng tồn kho	V.4	6.574.066.717	-
141	Hàng tồn kho		6.574.066.717	-
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	Tài sản ngắn hạn khác		678.250.000	-
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		-	-
152	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	-
154	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
157	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
158	Tài sản ngắn hạn khác	V.5	678.250.000	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		24.035.917.726	-
210	Các khoản phải thu dài hạn		-	-
211	Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
212	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	-
213	Phải thu dài hạn nội bộ		-	-
218	Phải thu dài hạn khác		-	-
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	Tài sản cố định		23.496.052.180	-
221	Tài sản cố định hữu hình	V.6	12.061.529.434	-
222	- Nguyên giá		31.564.101.782	-
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(19.502.572.348)	-
224	Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
225	- Nguyên giá		-	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
227	Tài sản cố định vô hình	V.7	11.434.522.746	-
228	- Nguyên giá		11.434.522.746	-
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	-
240	Bất động sản đầu tư		-	-
241	- Nguyên giá		-	-
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	-
251	Đầu tư vào công ty con		-	-
252	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	-
258	Đầu tư dài hạn khác		-	-
259	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		-	-
260	Tài sản dài hạn khác		539.865.546	-
261	Chi phí trả trước dài hạn	V.8	539.865.546	-
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
268	Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		74.203.834.608	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	NỢ PHẢI TRẢ		26.889.772.475	-
310	Nợ ngắn hạn		26.889.772.475	-
311	Vay và nợ ngắn hạn		-	-
312	Phải trả người bán	V.9	5.346.586.439	-
313	Người mua trả tiền trước		-	-
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.10	12.114.161.638	-
315	Phải trả người lao động	V.11	1.795.099.651	-
316	Chi phí phải trả	V.12	2.955.442.010	-
317	Phải trả nội bộ		-	-
318	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.13	2.486.764	-
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.675.995.973	-
327	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
330	Nợ dài hạn		-	-
331	Phải trả dài hạn người bán		-	-
332	Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
333	Phải trả dài hạn khác		-	-
334	Vay và nợ dài hạn		-	-
335	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
338	Doanh thu chưa thực hiện		-	-
339	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	-
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		47.314.062.133	-
410	Vốn chủ sở hữu	V.14	46.874.079.397	-
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		45.419.500.000	-
412	Thặng dư vốn cổ phần		-	-
413	Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
414	Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
416	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	Quỹ đầu tư phát triển		-	-
418	Quỹ dự phòng tài chính		-	-
419	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.454.579.397	-
430	Nguồn kinh phí		439.982.736	-
432	Nguồn kinh phí		-	-
433	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định		439.982.736	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		74.203.834.608	

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

TT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng Việt Nam	
			Số cuối năm	Số đầu năm
01	Tài sản thuê ngoài		-	-
02	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
03	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
04	Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
05	Ngoại tệ các loại		-	-
06	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu

Nguyễn Trần Diễm Thuý

Lập, ngày 27 tháng 02 năm 2014

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Kim Xuyên

Tổng Giám đốc



Trương Quang Đại

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2013

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng Việt Nam	
			Từ 12/08/2013 đến 31/12/2013	Kỳ trước
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	21.352.332.649	-
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		21.352.332.649	-
11	Giá vốn hàng bán	VI.2	17.361.747.447	-
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.990.585.202	-
21	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	46.597.574	-
22	Chi phí tài chính		-	-
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
24	Chi phí bán hàng		-	-
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp		2.103.770.157	-
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.933.412.619	-
31	Thu nhập khác		32.689.091	-
32	Chi phí khác		14.799.385	-
40	Lợi nhuận khác	VI.4	17.889.706	-
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.951.302.325	-
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.5	496.722.928	-
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		1.454.579.397	-
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.6	320	-

Người lập biểu

Nguyễn Trần Diễm Thuý

Lập, ngày 27 tháng 02 năm 2014

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Kim Xuyên

Tổng Giám đốc



Trương Quang Đại

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2013

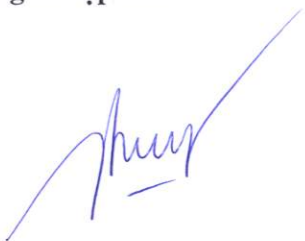
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 12/08/2013 đến 31/12/2013	Kỳ trước
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	Tiền thu bán hàng, CC dịch vụ và doanh thu khác		9.213.505.090	-
02	Tiền chi trả cho người CC hàng hóa và dịch vụ		(4.090.664.905)	-
03	Tiền chi trả cho người lao động		(5.619.498.037)	-
04	Tiền chi trả lãi vay		-	-
05	Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp		(1.026.521.053)	-
06	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		11.856.368.069	-
07	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.121.161.783)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		7.212.027.381	-
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và TS DH khác		-	-
22	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ, TS DH khác		-	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ khác		-	-
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ khác		-	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		46.597.574	-
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		46.597.574	-
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	Tiền thu phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	Tiền chi trả vốn cho CSH, mua lại CP đã phát hành		-	-
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		-	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		-	-
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		7.258.624.955	-
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		-	-
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	7.258.624.955	-

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Trần Diễm Thuý

Nguyễn Thị Kim Xuyên

Trương Quang Đại

Lập, ngày 27 tháng 02 năm 2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Dịch vụ Đô thị Bà Rịa được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số: 3500100167, đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 08 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp.

Vốn điều lệ: **45.419.500.000** đồng Việt Nam.
Vốn pháp định: 6.000.000.000 đồng Việt Nam.
Số lượng cổ phần: 4.541.950 cổ phần.
Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng Việt Nam.

2. Lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại, xây dựng và dịch vụ.

II- KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm đầu tiên của Công ty bắt đầu từ ngày 12/08/2013 và kết thúc vào ngày 31/12/2013. Những năm tiếp theo, kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính "Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp" và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên máy vi tính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

IV- TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền đang chuyển và các khoản tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 (ba) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền thì được coi là các khoản tương đương tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi công ty có giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 (ba) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận phải thu thương mại, phải thu khác và trích lập dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Dự phòng phải thu khó đòi được trình bày trên một tài khoản riêng.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản, giải thể hay các khó khăn tương tự hoặc các khoản phải thu có bằng chứng chắc chắn không thể thu được.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Căn cứ trích lập là Chuẩn mực kế toán số 02- "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp" và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính "Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC".

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty và chi phí đó được xác định một cách đáng tin cậy. Tất cả các chi phí sửa chữa và bảo trì khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	: 06 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị	: 04 - 17 năm
- Phương tiện vận tải	: 10 năm
- Thiết bị văn phòng, quản lý	: 04 năm

Thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được ghi nhận là thu nhập khác và giá trị còn lại của tài sản thanh lý, nhượng bán được ghi nhận chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong 02 năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản nợ phải trả người bán, phải trả nợ vay và phải trả khác là các khoản nợ được xác định về giá trị và thời gian và được ghi nhận theo nghĩa vụ thực tế phát sinh trong tương lai, liên quan đến hàng hóa, dịch vụ Công ty đã nhận được.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi trích lập các quỹ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Việc sử dụng các quỹ phải được sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị hoặc Giám đốc tùy thuộc vào bản chất của nghiệp vụ đã được nêu trong Điều lệ và Quy chế quản lý Tài chính của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo: Giá trị khối lượng thực hiện hoàn thành, khối lượng xây lắp được chủ đầu tư xác nhận, nghiệm thu làm căn cứ ghi nhận doanh thu trong kỳ.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm 2013 đang áp dụng tại Công ty là 25%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

12. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác và các khoản vay.

07
T
Ư
Á
Á
Á

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

V- THÔNG TIN TRÌNH BÀY BỔ SUNG TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính là: đồng Việt Nam, trừ các trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	39.075.248	-
Tiền gửi ngân hàng	7.219.549.707	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN, CN Bà Rịa	32.858.270	-
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu, CN Bà Rịa	5.253.417	-
Ngân hàng NN&PT Nông Thôn VN, CN Bà Rịa	7.107.803.224	-
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á, CN Bà Rịa	31.144.421	-
Kho Bạc Nhà Nước Bà Rịa	33.400.961	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế, CN Bà Rịa	9.089.414	-
Cộng	7.258.624.955	-
2. Phải thu khách hàng	Cuối năm	Đầu năm
Công an tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	2.832.596.000	-
Phòng Quản lý đô thị TP. Bà Rịa	26.850.838.920	-
Công ty TNHH Xây dựng Trung Tín	906.792.000	-
Ban QLDA Sở Xây dựng tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	1.626.795.295	-
Phòng Kinh tế hạ tầng huyện Xuyên Mộc	1.188.514.688	-
Các đối tượng khác	823.498.580	-
Cộng	34.229.035.483	-
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu về cổ phần hoá	1.255.673.947	-
Phải thu khác	2.265.780	-
Cộng	1.257.939.727	-
4. Hàng tồn kho	Cuối năm	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	5.849.794.076	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	724.272.641	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	6.574.066.717	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	6.574.066.717	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

5. Tài sản ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
Tạm ứng	628.250.000	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	50.000.000	-
Cộng	678.250.000	-

6. Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-
Chuyển từ Công ty Nhà nước	12.996.392.160	4.353.314.122	14.164.345.500	50.050.000	31.564.101.782
Số dư cuối năm	12.996.392.160	4.353.314.122	14.164.345.500	50.050.000	31.564.101.782
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-
Chuyển từ Công ty Nhà nước	7.068.644.506	2.712.639.329	8.831.200.710	13.972.292	18.626.456.837
Khấu hao trong năm	178.766.167	145.345.141	547.170.607	4.833.596	876.115.511
Số dư cuối năm	7.247.410.673	2.857.984.470	9.378.371.317	18.805.888	19.502.572.348
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-
Tại ngày cuối năm	5.748.981.487	1.495.329.652	4.785.974.183	31.244.112	12.061.529.434

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 đồng.

7. Tài sản cố định vô hình	Quyền sử dụng đất
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	-
Chuyển từ Công ty Nhà nước (*)	11.434.522.746
Số dư cuối năm	11.434.522.746
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	-
Khấu hao trong năm	-
Số dư cuối năm	-
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	-
Tại ngày cuối năm	11.434.522.746

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

(*) Quyền sử dụng đất tại số 11 Huỳnh Ngọc Hay, phường Phước Hiệp, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Quyền sử dụng đất của Công ty được đánh giá khi chuyển từ đất thuê sang đất giao theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa số 2983/2012/VLAND-HCM ngày 06/07/2012 của Công ty TNHH thẩm định giá Đất Việt và Quyết định số 1570/QĐ-UBND ngày 14/08/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

8. Chi phí trả trước dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
Công cụ dụng cụ	203.169.860	-
Chi phí bảo hiểm	32.318.017	-
Chi phí sửa chữa	130.743.250	-
Chi phí đường bộ	20.943.297	-
Lợi thế thương mại (*)	152.691.122	-
Cộng (*)	539.865.546	-

(*) Lợi thế thương mại được xác định theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa số 2983/2012/VLAND-HCM ngày 06/07/2012 của Công ty TNHH thẩm định giá Đất Việt và Quyết định số 1570/QĐ-UBND ngày 14/08/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

(*) Chi tiết tăng, giảm chi phí trả trước dài hạn	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	-	-
Số tăng trong năm	332.702.100	-
Cổ phần hoá DN	381.465.298	-
Phân bổ vào chi phí trong năm	174.301.852	-
Số cuối năm	539.865.546	-

9. Phải trả người bán	Cuối năm	Đầu năm
DNTN xăng dầu Bảo Phương	909.942.770	-
Công ty TNHH TM DV Hoàng Phát	296.115.402	-
DNTN Phát Điện	292.995.902	-
Công ty CP Phú Thành	644.900.000	-
Công ty TNHH XD DV TM Sáu Thành	246.000.000	-
Công ty TNHH Tâm Liên	1.380.333.870	-
DNTN Trạm xăng dầu Thiện Nga	476.212.275	-
DNTN TM Đồng Quê	151.570.900	-
Các khách hàng khác	948.515.320	-
Cộng	5.346.586.439	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	281.582.639	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	395.715.499	-
Thuế thu nhập cá nhân	2.340.754	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	11.434.522.746	-
Cộng	12.114.161.638	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan Thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11. Phải trả người lao động	Cuối năm	Đầu năm
Quỹ lương năm trước chưa chi	1.795.099.651	-
Cộng	1.795.099.651	-

12. Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
Trích trước chi phí nhiên liệu	2.955.442.010	-
Cộng	2.955.442.010	-

13. Các khoản phải trả, phải nộp khác	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả về cổ phần hoá	-	-
Phải thu khác	2.486.764	-
Cộng	2.486.764	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

14. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
Số dư đầu năm trước	-	-	-
Tăng vốn năm trước	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-
Số dư cuối năm trước	-	-	-
Số dư đầu năm nay	-	-	-
Tăng vốn từ Công ty Nhà nước	45.419.500.000	-	45.419.500.000
Tăng vốn năm nay	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	1.454.579.397	1.454.579.397
Trích lập các quỹ	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-
Số dư cuối năm nay	45.419.500.000	1.454.579.397	46.874.079.397

Lợi nhuận năm 2013 chưa phân phối, số liệu chính thức sẽ do Đại hội cổ đông thông qua và quyết định.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Cổ đông	Đăng ký kinh doanh		Thực góp	
	SL	Giá trị	Số cuối năm	Số đầu năm
UBND tỉnh BR-VT	3.493.750	34.937.500.000	34.937.500.000	-
Công ty TNHH TM và TB MT Hiệp Hoà	728.000	7.280.000.000	7.280.000.000	-
Các cổ đông khác	320.200	3.202.000.000	3.202.000.000	-
Cộng	4.541.950	45.419.500.000	45.419.500.000	-

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay	Năm trước
Vốn góp đầu năm	-	-
Vốn góp tăng trong năm	45.419.500.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	45.419.500.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

d) Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	4.541.950	-
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.541.950	-
Cổ phiếu phổ thông	4.541.950	-
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.541.950	-
Cổ phiếu phổ thông	4.541.950	-
Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu		

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 12/08/2013 đến 31/12/2013	Kỳ trước
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.678.827.532	-
Doanh thu hợp đồng xây dựng	7.673.505.117	-
Cộng	21.352.332.649	-
2. Giá vốn hàng bán	Từ 12/08/2013 đến 31/12/2013	Kỳ trước
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	11.948.770.430	-
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	5.412.977.017	-
Cộng	17.361.747.447	-
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 12/08/2013 đến 31/12/2013	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	46.597.574	-
Cộng	46.597.574	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

4. Lợi nhuận khác	Từ 12/08/2013 đến 31/12/2013	Kỳ trước
Thu nhập khác	32.689.091	-
Thu tiền giám sát xây, sửa mộ	6.818.182	-
Thu tiền bán hủ	15.890.000	-
Thu bồi thường xe đụng	7.162.727	-
Thu nhập khác	2.818.182	-
	-	-
Chi phí khác	14.799.385	-
Phạt vi phạm hành chính	8.739.385	-
Chi tiền mua hủ	2.560.000	-
Chi sửa chữa đèn bị xe đụng	3.500.000	-
	-	-
Lợi nhuận khác	17.889.706	-
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 12/08/2013 đến 31/12/2013	Kỳ trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.951.302.325	-
Các khoản điều chỉnh tăng	35.589.385	-
Phạt vi phạm hành chính	8.739.385	-
Thù lao Hội đồng Quản trị	15.000.000	-
Chi phí không được tính thuế khác	11.850.000	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	1.986.891.710	-
Thuế suất thuế TNDN	25%	-
Chi phí thuế TNDN năm hiện hành	496.722.928	-
Các khoản miễn/giảm	-	-
Chi phí thuế năm hiện hành	496.722.928	-
6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 12/08/2013 đến 31/12/2013	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.454.579.397	-
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	1.454.579.397	-
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.541.950	-
	-	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	320	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ 12/08/2013 đến 31/12/2013	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.698.358.221	-
Chi phí nhân công	8.240.930.204	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	876.115.511	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	117.156.066	-
Chi phí khác bằng tiền	324.919.841	-
Cộng	17.257.479.843	-

VII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương tiền	7.258.624.955	-	-	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	35.486.975.210	-	-	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	-	-	-
Cộng	42.745.600.165	-	-	-
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	-	-	-	-
Chi phí phải trả	2.955.442.010	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	5.349.073.203	-	-	-
Cộng	8.304.515.213	-	-	-

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các Tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

2. Tài sản đảm bảo

Công ty không có các tài sản đảm bảo thế chấp tại các Ngân hàng hoặc các chủ nợ khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

3. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

4. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Dưới 01 năm	Trên 01 năm	Cộng
Số cuối năm			
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán	5.346.586.439	-	5.346.586.439
Chi phí phải trả	2.955.442.010	-	2.955.442.010
Phải trả khác	2.486.764	-	2.486.764
Số đầu năm			
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán	-	-	-
Chi phí phải trả	-	-	-
Phải trả khác	-	-	-

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

5. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

6. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

7. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan và các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Các nghiệp vụ chủ yếu trong năm như sau:

Nội dung nghiệp vụ/Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch	Số dư cuối năm
Tiền lương, thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc			
Hội đồng Quản trị		203.913.384	92.175.652
Ban Giám đốc		175.126.154	-
Ban Kiểm soát		118.187.308	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

8. Số liệu so sánh

Theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính, khi chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty cổ phần thì số đầu kỳ Công ty cổ phần không có số liệu.

9. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình tài chính và kết quả kinh doanh

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm nay	Năm trước
Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Bố trí cơ cấu tài sản			
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	32,39	-
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	67,61	-
sBố trí cơ cấu vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	36,24	-
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	63,76	-
Khả năng thanh toán			
Tổng tài sản/Tổng nợ phải trả	Lần	2,76	-
Tổng tài sản ngắn hạn / Tổng nợ ngắn hạn	Lần	1,87	-
Tổng tiền và các khoản đầu tư ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0,27	-
Tỷ suất sinh lời			
Lợi nhuận/doanh thu			
Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần + Doanh thu tài chính	%	9,12	-
Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần + Doanh thu tài chính	%	6,80	-
Lợi nhuận/Tổng tài sản			
Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	2,63	-
Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	1,96	-
Lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	3,07	-

Người lập biểu

Nguyễn Trần Diễm Thuý

Lập, ngày 27 tháng 02 năm 2014

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Kim Xuyên

Tổng Giám đốc



Trương Quang Đại